

QUYẾT ĐỊNH

Về thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21/01/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

Căn cứ Nghị quyết số 95/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh “Về thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh”.

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 614/TTr-STC ngày 12/02/2018; Báo cáo thẩm định số 15/BC-STP ngày 08/02/2018 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định về thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định về thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp và chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài khi chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

3. Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

3.1. Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa xác định như sau:

$$\text{Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa} = \frac{\text{Tỷ lệ phần trăm (\%)}}{\text{phần trăm (\%)}} \times \text{Diện tích} \times \text{Giá của loại đất trồng lúa}$$

Trong đó:

- Tỷ lệ phần trăm (%) xác định số thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa là 50%.

- Diện tích là phần diện tích đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp ghi cụ thể trong quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp của cơ quan có thẩm quyền;

- Giá của loại đất trồng lúa tính theo Bảng giá đất đang được áp dụng tại thời điểm chuyển mục đích sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

4. Về quản lý và sử dụng khoản thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa:

Khoản thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nộp vào ngân sách nhà nước cùng với nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành được sử dụng để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định tại Điều 8, Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Điều 4, Thông tư số 18/2016/TT- BTC:

4.1. Quy hoạch, lập bản đồ, phân tích chất lượng hóa, lý tính các vùng đất chuyên trồng lúa nước có năng suất chất lượng cao định kỳ 10 năm: Căn cứ vào định mức kinh tế kỹ thuật, các đơn vị lập dự toán chi trình cấp có thẩm quyền quyết định.

4.2. Cải tạo nâng cao chất lượng đất chuyên trồng lúa nước hoặc đất trồng lúa nước còn lại: Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa trong từng thời kỳ được cấp có thẩm quyền phê duyệt của địa phương, chất lượng đất chuyên trồng lúa nước trên địa bàn và điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện lập phương án cải tạo nâng cao chất lượng đất chuyên trồng lúa nước hoặc đất trồng lúa nước còn lại cho cả thời kỳ và từng năm, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Căn cứ phương án cải tạo nâng cao chất lượng đất trồng lúa được duyệt và định mức kinh tế kỹ thuật, các đơn vị lập dự toán chi cải tạo nâng cao chất lượng đất trồng lúa (tăng độ dày tầng canh tác; tôn cao đất trồng lúa trũng, thấp; tăng độ bằng phẳng mặt ruộng; bón phân hữu cơ, phân hữu cơ vi sinh, bón vôi; thau chua, rửa mặn đối với đất nhiễm phèn, mặn và các biện pháp cải tạo đất khác) trình cấp có thẩm quyền quyết định để làm cơ sở thực hiện.

4.3. Đầu tư xây dựng, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã, ưu tiên đầu tư hệ thống giao thông, thủy lợi trên đất trồng lúa: quản lý đầu tư, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn theo quy định pháp luật hiện hành.

4.4. Khai hoang phục hóa đất chưa sử dụng thành đất chuyên trồng lúa nước hoặc đất trồng lúa nước còn lại: mức chi theo quy định tại Khoản 4, Điều 7, Nghị định số 35/2015/NĐ-CP.

4.5. Hỗ trợ trực tiếp cho người trồng lúa áp dụng giống mới, tiên bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa; hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm:

- Trường hợp hỗ trợ trực tiếp cho người trồng lúa áp dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa: Áp dụng Điều 12, Điều 14 Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ về khuyến nông và theo quy định tại Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông;

- Trường hợp hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm thực hiện theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn và văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

5. Lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí

5.1. Về lập dự toán:

- Dự toán tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa: Hàng năm, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cơ quan liên quan, căn cứ vào kế hoạch chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn, dự kiến khoản thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa để tổng hợp vào dự toán thu, chi ngân sách địa phương, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

- Dự toán kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa quy định tại Khoản 2, Điều 7 của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP: Hàng năm, căn cứ số liệu thống kê diện tích đất trồng lúa của năm liền kề trước năm xây dựng dự toán, Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn các đơn vị trực thuộc xây dựng dự toán chi gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp vào dự toán chi ngân sách địa phương, gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cùng thời gian báo cáo dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch.

Sau khi Thủ tướng Chính phủ giao dự toán chi bổ sung mục tiêu thực hiện chính sách hỗ trợ địa phương sản xuất lúa, trên cơ sở dự toán được giao, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ số kinh phí này để thực hiện các nội dung chi bảo vệ phát triển đất trồng lúa theo quy định.

5.2. Việc chấp hành dự toán và quyết toán: Việc chấp hành dự toán và quyết toán kinh phí hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa thực hiện theo quy định hiện hành của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2018 và thay thế Quyết định số 4145/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 về việc Quy định mức kinh phí phải nộp để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa đối với các tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp theo quy định tại Điều 5, Nghị định số 35/2015/NĐ-CP.

Điều 3. Các Ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng ban Quản lý Khu kinh tế; Giám đốc Kho bạc nhà nước

tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Các Bộ: Tài chính, TNMT;
 - Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
 - TTTU, TT HĐND tỉnh;
 - CT, các PCT UBND tỉnh;
 - Các Ban HĐND tỉnh;
 - V0, V1-4, NLN, XD, TM, TH;
 - Lưu: VT, TM3.
- 50 bản, QĐ 56

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thành